

**BÁO CÁO**

**Tổng kết thực hiện Dự án “Trồng mới 5 triệu ha rừng”  
và Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2011-2020**

Kính gửi: Quốc hội

Thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Quốc hội tình hình thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kết quả thực hiện Dự án “Trồng mới 5 triệu ha rừng” và Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2011- 2020 như sau:

**Phần thứ nhất**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG  
GIAI ĐOẠN 1998 - 2010**

**I. NHỮNG NÉT CHÍNH VỀ DỰ ÁN**

Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng là một dự án đặc biệt với địa bàn thực hiện trải khắp các địa phương trên phạm vi cả nước với đối tượng hưởng lợi chính là đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các dân tộc thiểu số.

Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng đã được thông qua tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa X bằng Nghị quyết số 08/1997/NQ-QH10 ngày 5 tháng 12 năm 1997 với các mục tiêu:

*- Đẩy mạnh tốc độ trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chú trọng bảo vệ vốn rừng hiện có và rừng trồng mới, phát huy có hiệu quả chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và phát huy tính đa dạng sinh học, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của đất nước, đưa tỷ lệ che phủ lên trên 40 % diện tích của cả nước;*

*- Tạo ra vùng nguyên liệu gắn với sự phát triển của công nghiệp chế biến lâm sản;*

*- Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho dân cư, góp phần thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo, phát triển sản xuất và ổn định đời sống, bảo đảm quốc phòng, an ninh.*

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 661/ QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án với các nhiệm vụ cụ thể, gồm:

- Bảo vệ có hiệu quả vốn rừng hiện có, trước hết phải bảo vệ diện tích rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ở vùng rừng rất xung yếu và xung yếu, kể cả rừng phòng hộ đã trồng theo chương trình 327, rừng sản xuất có trữ lượng giàu và trung bình. Thực hiện việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân gắn với định canh, định cư, xoá đói giảm nghèo để bảo vệ, khoanh nuôi rừng kết hợp trồng bổ sung và trồng mới.

- Trồng rừng đến năm 2010:

+ Trồng 2 triệu ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung 1 triệu ha, trồng mới 1 triệu ha gắn với định canh, định cư.

+ Trồng 3 triệu ha rừng sản xuất: Rừng nguyên liệu công nghiệp giấy, ván nhân tạo, gỗ trụ mỏ, cây đặc sản, rừng gỗ quý hiếm,... khoảng 2 triệu ha; cây công nghiệp lâu năm và cây lấy quả khoảng 1 triệu ha, đồng thời huy động các tổ chức và nhân dân triệt để tận dụng diện tích đất trống để trồng cây phân tán.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, đến hết năm 2005 cả nước đã trồng mới được 1.309.380 ha, trong đó rừng phòng hộ 620.576 ha; rừng đặc dụng 24.247 ha; rừng sản xuất 664.557 ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 763.582 ha; độ che phủ rừng đạt 37%.

Căn cứ vào yêu cầu thực tiễn, khả năng về đất đai và nguồn vốn, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XI đã thông qua Nghị quyết số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 về việc điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ của Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng trong giai đoạn 2006 - 2010, cụ thể như sau:

- Bảo vệ có hiệu quả toàn bộ diện tích rừng hiện có, nhất là rừng tự nhiên, trong đó khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng mỗi năm 1,5 triệu ha.

- Trồng mới 1.000.000 ha, trong đó 250.000 ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (bình quân mỗi năm trồng 50.000 ha), 750.000 ha rừng sản xuất (bình quân mỗi năm trồng 150.000 ha).

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 803.000ha, trong đó khoanh nuôi chuyển tiếp 403.000ha, khoanh nuôi mới 400.000ha.

- Tổng dự toán vốn đầu tư là 14.653 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách là 4.515 tỷ đồng, vốn vay và các nguồn vốn khác phục vụ trồng rừng sản xuất là 9.000 tỷ đồng, vốn dự phòng 1.138 tỷ đồng.

- Sau khi hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2006 - 2010 đã được điều chỉnh, Chính phủ tiếp tục bố trí nguồn vốn và điều hành chương trình bảo vệ và phát triển rừng theo cơ chế chương trình mục tiêu quốc gia để đạt mục tiêu trồng mới 5 triệu ha rừng.

## **II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN**

### **1. Tổ chức quản lý, chỉ đạo, cơ chế chính sách và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Dự án**

#### **a) Về tổ chức quản lý**

Sau khi có Quyết định 661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ Trung ương đến các địa phương đã hình thành hệ thống chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện dự án: Ở Trung ương có Ban chỉ đạo Nhà nước Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và Ban Điều hành dự án Trung ương; ở các địa phương thành lập Ban Điều hành hoặc Ban chỉ đạo dự án và Ban quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cấp tỉnh; các dự án cơ sở có Ban quản lý dự án.

#### **- Ban chỉ đạo Nhà nước**

Giai đoạn 1998 - 2005: để tổ chức thực hiện Dự án, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 07/1998/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 1998 về thành lập Ban chỉ đạo Nhà nước Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng do Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn làm Trưởng ban, thành viên là Lãnh đạo các Bộ: Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan... Ở các tỉnh cũng thành lập Ban chỉ đạo/điều hành do đồng chí Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban để chỉ đạo thực hiện Dự án. Ở nhiều huyện có dự án cũng có Ban chỉ đạo cấp huyện để tổ chức thực hiện Dự án.

Giai đoạn 2006-2010, Chính phủ đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo Nhà nước do Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh Hùng làm Trưởng ban (theo Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ). Nhiều địa phương cũng đã kiện toàn lại các Ban chỉ đạo hoặc Ban Điều hành Dự án tỉnh (do lãnh đạo UBND tỉnh làm Trưởng ban), Ban quản lý dự án tỉnh (do lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Trưởng ban) và các ban quản lý dự án ở cơ sở.

#### **- Ban Điều hành Dự án Trung ương**

Cùng với Ban chỉ đạo Nhà nước Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, Ban điều hành Dự án Trung ương cũng được thành lập. Trưởng Ban điều hành là Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các thành viên tham gia là các đồng chí lãnh đạo các Vụ chuyên môn của các Bộ, ngành liên quan như: Cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Kinh tế Nông nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Đầu tư - Bộ Tài chính,... Ban Điều hành Trung ương có quy chế hoạt động và có Văn phòng thường trực đặt tại Cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hàng năm Ban điều hành chỉ đạo xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Dự án trên phạm vi toàn quốc. Ban điều hành đã quy định chế độ báo cáo từ cơ sở lên tỉnh và lên Ban điều hành Trung ương.

#### **- Ban quản lý dự án cấp tỉnh**

Ở các địa phương tham gia Dự án đều thành lập Ban quản lý dự án cấp tỉnh làm nhiệm vụ tham mưu cho Ban chỉ đạo/điều hành Dự án tỉnh tổ chức thực hiện

nhiệm vụ hàng năm. Ban quản lý dự án tỉnh có cơ quan thường trực tại Chi cục Lâm nghiệp hoặc Chi cục Kiểm lâm tỉnh. Ban quản lý cấp tỉnh chủ yếu là kiêm nhiệm và sử dụng bộ máy của Chi cục Lâm nghiệp/Kiểm lâm để thực hiện nhiệm vụ được giao. Một số địa phương hình thành Ban quản lý dự án trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có bộ máy riêng và hưởng lương từ quản lý phí Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

- Các dự án cơ sở

Giai đoạn 1998 - 2005 cả nước có 723 dự án cơ sở trồng rừng phòng hộ và đặc dụng; trong đó 415 chủ dự án là Ban quản lý rừng, 185 chủ dự án là lâm trường và 123 chủ dự án là UBND huyện, thị xã. Nhiều dự án cơ sở được rà soát, xây dựng lại từ Dự án 327 theo quy định tại Quyết định 661/QĐ-TTg.

Thực hiện Nghị quyết 73/QH11 của Quốc hội khóa 11 và nhất là sau khi tiến hành rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, các địa phương đã tiến hành rà soát lại các dự án cơ sở. Đến năm 2010 cả nước có 944 dự án (trong đó có 655 dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và 289 dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất). Các dự án cơ sở thường được xây dựng trên phạm vi địa bàn 1 huyện hay 1 đơn vị trực thuộc các Bộ, ngành.

Tổ chức bộ máy quản lý dự án khác nhau giữa các địa phương, có nơi thành lập Ban Quản lý dự án cơ sở với đầy đủ tư cách pháp nhân, nhưng cũng có nơi do lâm trường hoặc phòng kinh tế nông nghiệp huyện kiêm nhiệm.

b). Về công tác quy hoạch, kế hoạch.

- Về Quy hoạch

Để triển khai việc thực hiện Dự án, từ năm 1999 đến năm 2000 các tỉnh đã tiến hành điều tra, đánh giá thực trạng và xây dựng quy hoạch sử dụng đất trồng đồi núi trọc, xác định diện tích đất tham gia Dự án cho từng địa bàn cụ thể. Năm 2001, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010, trong đó quy hoạch đất lâm nghiệp là 16 triệu ha, bao gồm: rừng đặc dụng 2 triệu ha, rừng phòng hộ 6 triệu ha, rừng sản xuất 8 triệu ha.

Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện ở các địa phương đã có nhiều sai khác, trong đó diện tích được quy hoạch cho rừng phòng hộ đã là 9,2 triệu ha; tổng diện tích có thể đưa vào để tạo rừng mới là 5.567.569 ha, trong đó rừng phòng hộ 3.130.529 ha, rừng đặc dụng 374.448 ha (trong khi yêu cầu cả 2 loại rừng này là 2 triệu ha), rừng sản xuất 2.062.592 ha (yêu cầu là 3 triệu ha). Nguyên nhân chính của tình trạng này là do việc quản lý, phê duyệt dự án chưa sát thực tế; tư tưởng trông chờ vào đầu tư từ ngân sách Nhà nước; chất lượng quy hoạch thấp, sai lệch giữa số liệu quy hoạch với thực tế khá lớn, có nơi diện tích đất thực tế có khả năng trồng rừng chỉ bằng 40% so với số liệu quy hoạch.

Từ thực tế trên, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 chỉ đạo các địa phương tiến hành rà soát quy hoạch sắp xếp lại 3 loại

rừng phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đảm bảo yêu cầu bảo tồn, phòng hộ và phát triển bền vững. Tổng hợp kết quả phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng của các địa phương, trong tổng số 16.247.492 ha diện tích đất quy hoạch phát triển lâm nghiệp (cơ bản khớp với số liệu quy hoạch đất lâm nghiệp cả nước được Quốc hội thông qua), cả nước đã quy hoạch rừng đặc dụng 2.199.342 ha, rừng phòng hộ 5.552.328 ha, rừng sản xuất 8.495.823 ha. Thực hiện quy hoạch, nhiều địa phương đã tổ chức xác lập các khu rừng theo mục đích sử dụng và cắm mốc chỉ giới ngoài thực địa. Tuy vậy, nhìn chung việc quy hoạch và xác lập các khu rừng theo mục đích sử dụng rừng còn chậm, quản lý thiếu chặt chẽ; một số địa phương chưa xác lập và quản lý các khu rừng đặc dụng và phòng hộ theo đúng quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### - Về xây dựng kế hoạch

Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của Dự án và tình hình thực hiện để hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch cho từng dự án cơ sở, tổng hợp báo cáo Chính phủ và Quốc hội. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về phê duyệt kế hoạch và ngân sách Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ giao tổng mức vốn cho các tỉnh, các bộ, ngành và ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chỉ tiêu hướng dẫn cho các tỉnh. Căn cứ vào kế hoạch nhà nước giao, Ban điều hành Dự án 661 cấp tỉnh phân bổ kế hoạch cụ thể cho các dự án trên địa bàn. Ban điều hành Trung ương đã tổ chức kiểm tra việc thực hiện dự án ở cơ sở, thông qua đó phát hiện và giải quyết kịp thời những vướng mắc của cơ sở hoặc tổng hợp để kiến nghị lên Ban chỉ đạo Nhà nước những vấn đề có liên quan đến Dự án.

#### c). Về giao đất, giao rừng:

Đến nay cả nước đã giao 9.999.892 ha đất lâm nghiệp, trong đó giao cho các doanh nghiệp nhà nước 2.291.904 ha; các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ 3.981.858 ha; hộ gia đình, cá nhân 2.806.357 ha; cộng đồng dân cư 70.730 ha; các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang 228.512 ha, tổ chức khác 620.531 ha.

Diện tích đất rừng cho thuê 75.191 ha, trong đó các tổ chức kinh tế trong nước thuê 54.911 ha; hộ gia đình, cá nhân thuê 1.709 ha; tổ chức nước ngoài thuê 18.571 ha.

Tuy nhiên, nhiều địa phương mới chú trọng việc giao đất, chưa giao rừng, hoặc mới giao đất và rừng trên giấy tờ, chưa xác định ranh giới cụ thể ngoài thực địa. Tiến độ giao đất, giao rừng nhìn chung còn chậm, chủ yếu do thiếu sự chỉ đạo quyết liệt và thiếu nguồn lực để thực hiện.

#### d). Về xây dựng cơ chế chính sách

Để tổ chức thực hiện dự án, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quan trọng tạo khung pháp lý để các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện Dự án. Các Bộ, ngành đã ban hành hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện dự án. Cụ thể như sau:

- Chính phủ đã ban hành 19 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 17 Nghị định, 2 Nghị quyết có liên quan đến dự án;

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 17 Quyết định về các cơ chế chính sách tổ chức thực hiện Dự án, 5 Chỉ thị, 11 văn bản quy định cơ chế chính sách tổ chức thực hiện Dự án.

- Các Bộ, ngành liên quan ban hành 48 văn bản, gồm:

- + 7 Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện các cơ chế chính sách của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ;

- + 41 văn bản hướng dẫn thực hiện các vấn đề liên quan đến tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư cho Dự án (*xem phụ lục 2*).

- Ủy ban nhân dân các tỉnh cũng đã ban hành nhiều văn bản cụ thể hoá các văn bản chỉ đạo của Trung ương trên địa bàn của tỉnh.

Do Dự án được triển khai thực hiện trong một thời gian dài, các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình triển khai dự án cũng có nhiều thay đổi; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chính sách thực hiện dự án cũng liên tục có những thay đổi, bổ sung, điều chỉnh, cụ thể với 3 loại rừng như sau:

- + *Về cơ chế, chính sách đầu tư rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*

Từ năm 1999 mức đầu tư cho trồng rừng phòng hộ là 2,5 triệu đồng/ha; khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung là 1 triệu đồng/ha trong 6 năm; khoán bảo vệ rừng 50.000 đồng/ha/năm; chi phí quản lý dự án là 0,7 % ở cấp trung ương, 1,3 % đối với cấp tỉnh, huyện, xã và 6 % đối với dự án cơ sở. Đến năm 2002, mức đầu tư cho trồng rừng phòng hộ được nâng lên 4 triệu đồng/ha.

Năm 2006, mức đầu tư cho trồng rừng phòng hộ bình quân được nâng lên 6 triệu đồng/ha, khoán bảo vệ rừng 100.000 đồng/ha/năm; đồng thời thí điểm nâng mức giao khoán bảo vệ rừng cho 21 xã nghèo ở huyện Mường Tè lên 200.000 đồng/ha/năm. Đến năm 2008, trước tình hình giá cả trong nước có nhiều biến động tác động mạnh đến việc tổ chức thực hiện Dự án, đặc biệt là trong đầu tư cho trồng rừng phòng hộ, đặc dụng; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 164/2008/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 12 năm 2008 điều chỉnh nâng mức đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng bình quân từ 6 triệu lên 10 triệu đồng/ha; các chi phí khác đã được tăng lên: quản lý dự án chung là 10% (trong đó 8% cho các dự án cơ sở), chi phí khuyến lâm 2%, chi phí quản lý bảo vệ rừng 5%....

Hộ nhận khoán khoanh nuôi tái sinh rừng kết hợp trồng bổ sung rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ sản phẩm tỉa thưa, lâm sản phụ dưới tán rừng. Hộ trồng rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ sản phẩm tỉa thưa, nông sản và các sản phẩm phụ dưới tán rừng. Ngoài ra, các hộ nghèo trong 62 huyện nghèo thuộc Nghị quyết 30a của Chính phủ còn được hỗ trợ 15kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (tối đa không quá 7 năm).

- + *Về chính sách đầu tư đối với rừng sản xuất*

Từ năm 2003, được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã triển khai thí điểm chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo phương thức: Nhà nước hỗ trợ cây giống và một phần phân bón cho hộ gia đình trồng rừng sản xuất nguyên liệu (bình quân 1,5 triệu đồng/ha). Dự án này được triển khai tại các tỉnh Lạng Sơn, Thanh Hoá và Bình Phước, được người dân đồng tình và đạt kết quả tốt. Năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã cho nhân rộng cách làm này ra các tỉnh với diện tích 52.000 ha, với kinh phí hơn 100 tỷ đồng và đến ngày 10 tháng 9 năm 2007 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 – 2015. Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-KH-NN-TC hướng dẫn thực hiện Quyết định 147/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó hỗ trợ cho trồng rừng sản xuất từ 1,5 đến 5 triệu đồng/ha tùy theo từng vùng; hỗ trợ khuyến lâm 100.000 đồng/ha trồng rừng sản xuất; hỗ trợ lập hồ sơ giao đất gắn với giao rừng là 200.000 đồng/ha; hỗ trợ cho làm đường ranh cản lửa, đường ô tô lâm nghiệp; hỗ trợ cho các trung tâm giống, vườn ươm...

Tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 Chính phủ đã quyết định áp dụng định mức khoán bảo vệ rừng tại 62 huyện nghèo với mức 200 nghìn đồng/ha/năm. Thực hiện Nghị quyết, Ngân hàng Nhà nước có Thông tư 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn cho khách hàng là hộ nghèo vay vốn để trồng rừng sản xuất trên địa bàn 62 huyện nghèo được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất. Ngoài ra, để tháo gỡ khó khăn cho người vay vốn trồng rừng sản xuất, ngày 11/3/2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 416/TTg – KTTH về việc cho các dự án trồng rừng sản xuất được vay vốn tín dụng đầu tư để thực hiện dự án, được trả nợ gốc và nợ lãi một lần sau khi khai thác, không tính lãi gộp.

#### đ) Tăng cường năng lực kiểm lâm và các chủ rừng

- Về sắp xếp lại tổ chức lực lượng kiểm lâm: Hệ thống tổ chức của lực lượng kiểm lâm được kiện toàn từ Trung ương đến địa phương. Ở Trung ương từ năm 2010 Cục Kiểm lâm trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ở địa phương các Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có 01 Chi cục quản lý chất lượng Thủy sản và Kiểm lâm ở tỉnh Vĩnh Long); 490 Hạt Kiểm lâm và 46 Hạt, Trạm Phúc kiểm lâm sản trực thuộc Chi cục Kiểm lâm.

Đã cơ bản bỏ các trạm kiểm soát trên các trục giao thông, thay vào đó là đưa lực lượng kiểm lâm địa bàn về xã để bám sát cơ sở, thực hiện chức năng tham mưu cho UBND xã tổ chức công tác bảo vệ rừng, thực hiện các hoạt động khuyến lâm; đồng thời tăng cường các đội kiểm soát lưu động. Công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ kiểm lâm tiếp tục được quan tâm.

Ở cấp xã đã hình thành 218 Trạm Kiểm lâm làm nhiệm vụ kiểm soát lâm sản và 735 Trạm Kiểm lâm địa bàn. Đến nay, đã bố trí được 4.289 công chức kiểm lâm địa bàn xã chuyên trách hoặc kiêm nhiệm ở 4.816/5.985 xã có nhiều rừng. Hiện vẫn còn 1.169 xã có rừng chưa có kiểm lâm địa bàn.

- Lực lượng bảo vệ rừng của các chủ rừng: đến nay, cả nước đã thành lập 88 Hạt Kiểm lâm tại các khu rừng đặc dụng.

- Về lực lượng quần chúng bảo vệ rừng ở các thôn bản, đến nay trong cả nước đã hình thành được 42.000 tổ đội quần chúng bảo vệ rừng. Tuy vậy, lực lượng này chủ yếu là người dân tại chỗ, chưa được đào tạo, huấn luyện và trang bị những công cụ tối thiểu phục vụ công tác bảo vệ rừng.

e). Đổi mới lâm trường quốc doanh

Trước khi sắp xếp cả nước có 355 Lâm trường và Công ty lâm nghiệp (trong đó có 110 lâm trường hạch toán phụ thuộc, 245 lâm trường và Công ty lâm nghiệp là doanh nghiệp thành viên thuộc các Tổng công ty). Thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ cả nước còn 98 lâm trường hạch toán độc lập, 158 lâm trường và công ty lâm nghiệp là doanh nghiệp độc lập, 97 lâm trường chuyển đổi thành ban quản lý rừng và có 11 lâm trường phải giải thể. Tuy vậy, sau khi sắp xếp lại các lâm trường, công ty lâm nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh do hình thức tổ chức của doanh nghiệp chưa rõ ràng, chưa được tự chủ trong sản xuất kinh doanh, thiếu vốn lưu động, vốn đầu tư, một số chưa xác định ranh giới đất trên bản đồ và trên thực địa, bị xâm lấn, tranh chấp.

g). Về kiểm tra, giám sát dự án

- Các cơ quan của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đã thường xuyên tổ chức giám sát thực hiện Dự án.

Những năm gần đây, Ủy ban Khoa học công nghệ và Môi trường của Quốc hội đã tổ chức giám sát từ 1- 3 đợt tại các địa phương có tham gia thực hiện Dự án. Thông qua việc giám sát, Ủy ban đã đánh giá kết quả thực hiện, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nhân dân cũng như những khó khăn gặp phải trong quá trình thực hiện, kiến nghị với Chính phủ về việc thực hiện trách nhiệm chỉ đạo điều hành Dự án.

Đoàn đại biểu Quốc hội ở nhiều địa phương đã phối hợp với Hội đồng nhân dân các tỉnh tổ chức giám sát, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện Dự án trên địa bàn.

- Các Bộ, ngành, cấp ủy Đảng và chính quyền các địa phương cũng thường xuyên kiểm tra và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện Dự án.

- Công tác kiểm toán sử dụng ngân sách Nhà nước đối với Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cũng được thực hiện đối với các đơn vị, địa phương có tham gia Dự án. Năm 2004 Kiểm toán Nhà nước đã kiểm toán nguồn vốn Đầu tư NSNN Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tại 32 đơn vị. Năm 2008 Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành II đã tiến hành kiểm toán việc mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản của các Ban Quản lý dự án 661 tại một số Bộ, ngành, địa phương. Các đoàn kiểm toán Nhà nước đã có văn bản báo cáo đánh giá cao kết quả thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí, phát hiện những thiếu sót trong quá trình giải ngân vốn ngân sách Nhà nước, kiến nghị với Chính phủ và các bộ ngành sửa đổi bổ sung các văn bản, cơ



chế chính sách nhằm thực hiện tốt hơn nhiệm vụ của Dự án. Các đơn vị có sai sót đã thực hiện khắc phục theo các kiến nghị của kiểm toán. Hiện nay, Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm toán toàn bộ Dự án trong năm 2011.

## **2. Khoa học công nghệ và khuyến lâm**

### **a). Về nghiên cứu khoa học**

Để thực hiện Dự án đạt hiệu quả cao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã quan tâm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ lâm nghiệp, gắn nghiên cứu với sản xuất, khuyến khích sự tham gia của các chủ rừng và doanh nghiệp trong việc chọn tạo, sản xuất và cung ứng giống có chất lượng cao phục vụ công tác trồng rừng; chỉ đạo tăng cường công tác quản lý chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp trên cơ sở Pháp lệnh giống cây trồng.

Bộ đã chỉ đạo rà soát, xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy rừng, khai thác sử dụng rừng; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững, chuỗi sản phẩm; bộ tiêu chuẩn cho các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ; nghiên cứu các giải pháp thực hiện phương thức sản xuất nông lâm kết hợp, gây trồng lâm sản ngoài gỗ và chăn nuôi gia súc, động vật rừng,... để góp phần nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng, đặc biệt là các hộ nghèo.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các Viện, Trường triển khai trên 100 đề tài, công trình, tập trung vào xây dựng các mô hình trồng rừng bằng các giống mới đã được công nhận, cây gỗ lớn tại các vùng sinh thái khác nhau.

### **b). Về ban hành các văn bản kỹ thuật**

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành các định mức kinh tế-kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng (tại Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 6 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Các định mức này là cơ sở để các tổ chức, các cá nhân tham gia thực hiện Dự án lập dự toán và triển khai thực hiện.

Bộ cũng đã ban hành Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh; Danh mục giống cây trồng phải áp dụng tiêu chuẩn ngành; Danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng sản xuất theo 9 vùng sinh thái lâm nghiệp và hướng dẫn bổ sung một số loài cây trồng rừng và lâm sản ngoài gỗ tại 62 huyện nghèo nhất.

Đã ban hành và thường xuyên hoàn thiện nhiều quy trình kỹ thuật trồng rừng và các giải pháp lâm sinh; nhiều tiến bộ kỹ thuật đã được hoàn thiện và ứng dụng vào sản xuất.

Cán bộ kỹ thuật lâm nghiệp của các Chi cục lâm nghiệp/kiểm lâm và các ban quản lý dự án cơ sở đã bám sát thực tế, hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho cộng đồng và người dân; do vậy, tỷ lệ cây trồng sống và thành rừng đạt trên 80%.

### **c). Về giống cây lâm nghiệp**

Đã chọn tạo được các giống bạch đàn và keo lai có năng suất cao, bình quân đạt năng suất  $15\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$ , có những dòng đạt  $25 - 30\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$ . Đã và đang hoàn thiện kỹ thuật nhân giống mô-hom các giống được công nhận. Từ năm 1998 đến nay, đã công nhận và đưa vào sản xuất được 13 giống Quốc gia (04 dòng Keo lai tự nhiên, 02 dòng Keo lai nhân tạo, 02 dòng Bạch đàn lai nhân tạo, 05 dòng Keo lá tràm) và 54 giống tiến bộ kỹ thuật, gồm: 11 dòng Keo lai tự nhiên, 4 dòng Keo lai nhân tạo, 11 dòng Bạch đàn lai, 08 dòng Bạch đàn urophylla, 14 dòng Keo lá tràm, 4 dòng Bạch đàn trắng camal và 02 dòng Phi lao.

Ngoài việc chọn tạo giống mới, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo nhập một số giống mới có năng suất, chất lượng cao để gây trồng thử nghiệm như: lát Mexico, thông Ellioti, các loại tre lấy măng, giổi tàu, mao trúc, ngân hoa,... Các giống trên đã cho kết quả khả quan.

Với những cố gắng nêu trên, hiện nay chất lượng giống cung cấp cho trồng rừng đã tăng lên đáng kể, đến năm 2010 đã có 60% lượng giống được cung cấp từ nguồn được công nhận, trong đó 40% nhân giống bằng vô tính cung cấp cho trồng rừng.

#### d). Về công tác khuyến lâm

- Đã hình thành hệ thống khuyến lâm từ trung ương đến các tỉnh, huyện, cơ sở, đặc biệt quan tâm những huyện, xã có nhiều rừng, xây dựng tổ chức khuyến lâm tự nguyện cấp xã và thôn bản ở các vùng sâu, vùng xa, nơi mà hệ thống khuyến lâm của Nhà nước khó tiếp cận. Đã chú trọng phân công cán bộ kiểm lâm địa bàn, đào tạo và sử dụng cán bộ là người dân tộc tại chỗ làm khuyến lâm.

- Trên cơ sở Đề án phát triển khuyến lâm giai đoạn 2008- 2010 và định hướng đến 2020 được Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tại Quyết định số 832/QĐ-BNN-KHCN ngày 17 tháng 3 năm 2008, đã thực hiện chuyển giao các mô hình trồng rừng nguyên liệu như: Bạch đàn Uro, Bạch đàn lai, Keo tai tượng tuyển chọn, Keo chịu hạn, Phi lao lai.... Một số loài cây khác được trồng trong mô hình khuyến lâm: Luồng, Thông Caribê, Lát mexico, Xoan ta, Huỷnh, Sa mộc, Dầu rái, Giổi xanh, Neem, Tre lấy măng, Mây nếp, Trúc sào, Thảo quả, Sa nhân, Ba kích, Trám ghép, Dó tràm, Bời lời, Trôm, tỷ lệ cây sống đạt trên 90%. Tới nay hơn 80% số hộ nông dân vùng nguyên liệu giấy đã biết áp dụng kỹ thuật trồng rừng thâm canh đạt năng suất  $15 - 20\text{m}^3/\text{năm}$  đối với Bạch đàn, Keo lai. Đã xây dựng nhiều mô hình nông lâm kết hợp cho thu hoạch bình quân hàng năm từ 8 - 10 triệu đồng/ha/năm. Nhiều mô hình vườn rừng, trại rừng cho thu hoạch từ 10 - 15 triệu đồng/ha/năm (như ở Lạng Giang - Bắc Giang). Nhiều mô hình trồng cây lâm đặc sản như tre măng, thảo quả, quế, hồi, bời lời đỏ....đã cho thu nhập cao. Nhiều mô hình đã được các địa phương khác đến tham quan học tập, như tại: Thạch Thành- Thanh Hoá, Phú Lương - Thái Nguyên, Lạng Giang - Bắc Giang, Lương Sơn - Hoà Bình, Củ Chi - Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Sơn - Phú Thọ,...

### **3. Hợp tác quốc tế**

Ngay trong những năm đầu triển khai Dự án đã có 25 nhà tài trợ ký với Bộ Nông nghiệp và PTNT cam kết hỗ trợ cho Dự án. Các nhà tài trợ đã phối hợp hình thành Đối tác hỗ trợ ngành Lâm nghiệp, hỗ trợ Bộ xây dựng chiến lược lâm nghiệp và triển khai nhiều dự án trồng, bảo vệ và phục hồi rừng.

Các nhà tài trợ chính đã cùng phía Việt Nam có sáng kiến hình thành Quỹ ủy thác lâm nghiệp (TFF). Nhờ đó, phía Việt Nam đã chủ động hơn trong quản lý, sử dụng nguồn tài trợ. Hoạt động của TFF đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Trong những năm qua, các tổ chức Quốc tế đã hỗ trợ 45 dự án, với tổng số vốn đầu tư khoảng 3,3 nghìn tỉ đồng, từ các chương trình viện trợ không hoàn lại của PAM, UNDP, FAO; các chính phủ Thụy Điển, Đức, Nhật Bản, Hà Lan, Thụy Sĩ, Phần Lan,...; các tổ chức phi chính phủ, như: WWF, CARE, OXFARM, HELVETAS...; nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Châu Á (ADB), Ngân hàng Hợp tác Phát triển quốc tế Nhật Bản (JBIC), Ngân hàng Tái thiết của Đức (KfW). Các chương trình dự án này đã giúp đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, nghiên cứu khoa học, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành, thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ rừng, trồng mới được hàng chục ngàn ha rừng.

### **4. Về huy động và quản lý các nguồn lực của Dự án**

Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng được thiết kế xây dựng theo tinh thần “xã hội hóa”, nhà nước đầu tư cho trồng rừng và khoán bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng, hỗ trợ một phần cho nhân dân trồng rừng sản xuất. Ngay trong trồng rừng phòng hộ, những năm đầu nhà nước đầu tư theo một mức rất thấp nhưng tạo điều kiện để người dân nhận khoán trồng rừng được hưởng lợi một phần từ việc khai thác cây phù trợ (cây keo). Để trồng rừng sản xuất, nhất là trồng rừng nguyên liệu, các doanh nghiệp và các hộ gia đình có thể vay tín dụng đầu tư của Nhà nước. Theo Quyết định 661, ngân sách nhà nước chỉ chiếm 21,7% và theo Nghị quyết 73 của Quốc hội ngân sách nhà nước cũng chỉ chiếm 26% trong tổng dự toán.

Tổng số vốn Dự án đã huy động được là 31.858 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương 7.281 tỷ đồng, chiếm 22,9%; ngân sách địa phương 1.215,2 tỷ đồng, chiếm 3,6%; vốn tín dụng 2.260,2 tỷ đồng, chiếm 7%; vốn của các tổ chức 2.000 tỷ đồng, chiếm 6,2%; vốn do các hộ gia đình tự bỏ ra (bao gồm cả giá trị công lao động và hoạt động liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác) 15.788,7 tỷ đồng, chiếm 50%; vốn nước ngoài là 3.312,4 tỷ đồng, chiếm 10,3%.

Việc quản lý sử dụng vốn và thanh quyết toán vốn nhìn chung đảm bảo đúng theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 28/1999/TT-LT và số 58/2008/TTLT-BNN-KHĐT-TC của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính. Theo số liệu thống kê của các cơ sở và Kho bạc Nhà nước, số vốn ngân sách đầu tư hàng năm cho Dự án đã giải ngân được gần 90%.

Các Ban quản lý dự án trực tiếp thực hiện việc quản lý nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Hàng năm, trên cơ sở đối chiếu thanh toán vốn với Kho bạc Nhà nước, các ban quản lý dự án lập hồ sơ quyết toán theo biểu mẫu hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

#### **1. Bảo vệ rừng**

Công tác quản lý bảo vệ rừng đã đạt được tiến bộ rõ rệt. Kết quả trên được thể hiện qua những mặt chủ yếu sau:

- Chính phủ đã thường xuyên quan tâm chỉ đạo và đã có nhiều chủ trương, giải pháp cụ thể về bảo vệ rừng. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý bảo vệ rừng được xây dựng, ban hành ngày càng được hoàn thiện phù hợp với thực tiễn. Chủ trương xã hội hóa công tác quản lý bảo vệ rừng, đa dạng hoá các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp, giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng bước đầu đi vào cuộc sống. Vai trò, trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng của các ngành và chính quyền các cấp, các tổ chức xã hội ngày càng được làm rõ và nâng cao. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Chỉ thị số 286/TTg ngày 02/5/1997 về tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng và phát triển rừng; Chỉ thị số 287/TTg ngày 02/5/1997 về tổ chức truy quét những cá nhân, tổ chức phá hoại rừng; Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16/5/2003 và Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 8/3/2006 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng. Chỉ đạo quyết liệt việc giảm sản lượng khai thác đối với rừng tự nhiên. Trên cơ sở triển khai Đề án "Phát triển mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, hướng tới đóng cửa rừng tự nhiên" đã giảm số tỉnh khai thác từ 36 xuống còn 20 tỉnh và số lâm trường từ 241 xuống còn 134, sản lượng khai thác gỗ tự nhiên hàng năm giảm từ 1,2 triệu m<sup>3</sup> xuống còn 300.000 m<sup>3</sup> trong đó khai thác chính hàng năm là 150.000 m<sup>3</sup>.

- Ban chỉ đạo Trung ương về những vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng thường xuyên tổ chức các cuộc họp, phân công phân nhiệm cụ thể đến từng thành viên để chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, hàng năm thành lập các đoàn đến các khu vực điểm nóng về phá rừng và khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao để kiểm tra, đôn đốc các địa phương trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thường xuyên đưa thông tin cảnh báo cháy rừng của từng khu vực trên các phương tiện thông tin đại chúng (TV, đài, báo) để các chủ rừng biết và có biện pháp chủ động phòng ngừa.

- Chính quyền các cấp cũng đã quan tâm nhiều hơn trong công tác quản lý bảo vệ rừng, thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục vận động người dân quan tâm đến công tác quản lý bảo vệ rừng. Đã có 58/63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thành lập Ban chỉ huy về những vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, với 460/520 huyện có rừng và 4.816/5.985 xã có rừng thành lập các Ban chỉ huy để chỉ đạo, điều hành và kiểm tra đôn đốc các chủ rừng tổ chức thực hiện công tác bảo vệ rừng,

phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn; trực tiếp chỉ huy công tác chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng ở cơ sở. Đã tổ chức ký hơn 62 nghìn bản quy ước về bảo vệ và phát triển rừng trong các cộng đồng thôn bản. Nhận thức về bảo vệ rừng của cả xã hội được nâng lên, đã huy động được nhiều lực lượng tham gia bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Hàng năm Dự án đã dành khoảng 150 - 200 tỷ đồng để khoán bảo vệ rừng tập trung tại các địa bàn xung yếu. Tổng diện tích khoán bảo vệ rừng đã thực hiện hàng năm được 2.454.480 ha bằng 120% mục tiêu của Dự án; trong đó: giai đoạn 1998 - 2005 diện tích giao khoán bảo vệ rừng hàng năm thực hiện được 2.416.413 ha, đạt 120%; giai đoạn 2006 - 2010 diện tích giao khoán bảo vệ rừng hàng năm thực hiện được 2.507.355 ha, đạt 167%.

Do vậy, những năm qua, công tác bảo vệ rừng tiếp tục đạt được nhiều kết quả quan trọng thể hiện trên cả ba mặt:

- Số vụ vi phạm giảm: năm 1998 là 62.357 vụ, năm 2005 là 39.440 vụ (giảm 37%) và đến năm 2010 là 33.857 vụ (giảm 46%);

- Diện tích rừng mất đi do các hành vi vi phạm lâm luật tuy vẫn còn lớn, nhưng cũng đã có xu hướng giảm, nếu năm 1998 là 18.377 ha, năm 2005 là 13.942 ha (giảm 24%) thì đến năm 2010 là 7.415 ha (giảm 60%).

- Diện tích rừng bị thiệt hại do cháy rừng cũng có xu hướng giảm, cụ thể: tổng diện tích rừng bị thiệt hại trong 3 năm 1998 - 2000 là 23.652 ha (bình quân 7.784 ha/năm), trong 5 năm 2001 - 2005 là 21.531 ha (bình quân 4.306 ha/năm) và 5 năm 2006 - 2010 còn là 10.163 ha (bình quân 2.032 ha/năm).

## **2. Về tạo rừng mới**

- **Giai đoạn 1998 - 2005:** thực hiện Dự án theo Nghị quyết 08 của Quốc hội khóa X và Quyết định 661/QĐ - TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ:

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh được 763.582 ha/1.000.000 ha, đạt 76% kế hoạch. Trong đó, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 665.135 ha, khoanh nuôi có trồng bổ sung cây lâm nghiệp 98.447 ha. Sau 7 năm khoanh nuôi tái sinh đã có 360.000 ha thành rừng.

+ Trồng rừng: trồng được 1.309.380 ha/2.000.000 ha đạt 65% kế hoạch; trong đó trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 644.823 ha/610.000 ha đạt 105,7%; trồng rừng sản xuất 664.557 ha/1.390.000 ha đạt 47,8%.

Trồng rừng sản xuất giai đoạn này đạt thấp chủ yếu là do thị trường lâm sản chưa được khai thông, nguồn giống chưa được cải thiện, năng suất rừng thấp, chưa tạo động lực khuyến khích người dân tham gia trồng rừng.

- **Giai đoạn 2006- 2010:** Thực hiện Nghị quyết 73 của Quốc hội (Khóa XI) và Quyết định 100/QĐ - TTg ngày 6/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ:

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng thực hiện được 922.768 ha/ 803.000 ha đạt 115% kế hoạch. Trong đó, khoanh nuôi mới 519.768 ha, khoanh nuôi chuyển tiếp 403.000 ha; sau 5 năm thực hiện đến nay đã có 540.000 ha thành rừng.

+ Trồng rừng: Trồng được 1.140.630 ha/1.000.000 ha đạt 114 % kế hoạch. Trong đó, trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 253.265 ha/250.000 ha đạt 101%, trồng rừng sản xuất 887.365 ha/750.000 ha đạt 115% .

Đến cuối năm 2010 hầu hết các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch của Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 2006 - 2010 đều đạt và vượt so với Nghị quyết 73 của Quốc hội khóa XI. Nhiều tỉnh đã có phong trào trồng rừng và bảo vệ rừng tốt, điển hình như: Tuyên Quang, Hà Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Lào Cai, Lạng Sơn, Hòa Bình, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Bình Thuận, Lâm Đồng, An Giang; Lai Châu,...

- Cơ cấu cây trồng trong rừng gồm một số loài chủ lực như sau:

+ Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng: các loại cây bản địa được trồng như: Thông nhựa, Thông đuôi ngựa, Thông caribea, Muồng đen, Huỷnh, Chò chỉ, Giổi, Lát hoa, Sao đen, Dầu rái, Vên vên,...cây phụ trợ chủ yếu là Keo các loại;

+ Trồng rừng phòng hộ ven biển: Phi lao, Keo lười liềm, Keo chịu hạn;

+ Trồng rừng ngập mặn: Tràm, Đước, Bần chua, Vẹt, Dù, Sú...;

+ Trồng rừng sản xuất, chủ yếu là các loại Keo, Bạch đàn.

Do chọn giống tốt và giống cây trồng được cải thiện nên năng suất rừng trồng sản xuất ngày càng cao, bình quân đạt 15 m<sup>3</sup>/ha/năm. Nhiều nơi chọn giống tốt và có biện pháp lâm sinh phù hợp có thể đạt tới 30m<sup>3</sup>/ha/năm.

### **3. Về trồng cây công nghiệp và cây ăn quả**

- Nhiệm vụ được đặt ra theo Quyết định 661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ từ 1998 đến năm 2010 là trồng 1 triệu ha cây công nghiệp và cây ăn quả. Theo báo cáo của các địa phương từ năm 1998 đến năm 2005 cả nước đã trồng được 598.164 ha cây cao su, điều và cây ăn quả, đạt 59% nhiệm vụ Dự án.

- Giai đoạn 2006 – 2010: Việc trồng các loại cây công nghiệp như Cao su, Cà phê, Điều,... thực hiện theo các chương trình riêng. Do vậy, Quyết định 100/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ không đưa nhiệm vụ trồng cây công nghiệp và cây ăn quả vào Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng nữa. Tuy nhiên, trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các địa phương, trong giai đoạn này cả nước đã trồng thêm 343.300 ha cao su, điều và cây ăn quả.

#### ***Tổng hợp về kết quả tạo rừng mới, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả cả 2 giai đoạn (1998-2010)***

- Tổng diện tích đã trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng được 4.675.006 ha, đạt 93,5% kế hoạch, cụ thể:

+ Trồng rừng đạt 2.450.010 ha /3.000.000 ha đạt 81% kế hoạch, trong đó trồng rừng phòng hộ, đặc dụng được 898.088 ha/1.000.000 ha đạt 89,7% kế hoạch; trồng rừng nguyên liệu được 1.551.922 ha/2.000.000 ha đạt 76% kế hoạch.

+ Khoanh nuôi tái sinh rừng được 1.283.350 ha/1.000.000 ha, đạt 128% kế hoạch; trong đó diện tích khoanh nuôi thành rừng là 900.000 ha.

+ Trồng cây công nghiệp và cây ăn quả 941.464 ha/1.000.000 ha đạt 94% kế hoạch.

- Tổng diện tích rừng cả nước đã liên tục tăng lên trong thời gian qua; năm 1998 là 10.435.466 ha (rừng tự nhiên 9.533.401 ha, rừng trồng 902.065 ha); năm 2005 là 12.601.751 ha (rừng tự nhiên 10.227.973 ha, rừng trồng 2.328.778 ha); năm 2010 là 13.388.075 ha (rừng tự nhiên 10.304.816 ha, rừng trồng 3.083.259 ha). Độ che phủ rừng vì vậy cũng tăng từ 32% năm 1998 lên 37,1% năm 2005 và 39,5% năm 2010.

Nếu tính cả diện tích cây cao su, điều, cây ăn quả có tàn che như cây rừng trồng năm 2009 - 2010 thì độ che phủ của nước ta đến năm 2010 đạt 46,4%. Trong khi đó, theo thống kê của FAO đến năm 2010 về độ che phủ của rừng kể cả cây cao su của toàn thế giới là 31% (Trung Quốc 22%, Thái Lan 37%, Philippines 26%, Đức 32%, Úc 19%, Mỹ 33%,...). Cũng theo số liệu thống kê của FAO từ năm 2000 - 2010 rừng thế giới hàng năm giảm 0,13%, trong đó Nam Mỹ giảm 0,5%, Trung Mỹ giảm 1,2%, Đông nam Á giảm 0,4%. Đông Phi giảm 1,1%, Tây Phi giảm 1,0%,.

- Tuy vậy, diện tích rừng tăng không đồng đều giữa các vùng. Bên cạnh các vùng có diện tích rừng tăng mạnh là Đông Bắc (tăng 586.007 ha), vùng Trung tâm Bắc bộ (tăng 681.4610), vùng Bắc trung bộ (tăng 792.422 ha) thì có nơi diện tích rừng giảm mạnh như Vùng Tây Nguyên (rừng tự nhiên giảm 297.077 ha, trong đó tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông giảm 178.698 ha, Gia Lai giảm 62.634 ha), vùng Đông Nam bộ rừng tự nhiên giảm 88.544 ha. Nhiều nơi diện tích đất trống, đồi núi trọc còn lớn, nhất là vùng Tây Bắc và vùng biên giới Việt Trung (2.033.370 ha), vùng Tây Nguyên (511.086 ha). Độ che phủ rừng cũng không đồng đều giữa các tỉnh, vùng Đông Bắc, vùng Trung Tâm và vùng Bắc Trung Bộ đạt độ che phủ cao trên 45% (bình quân hàng năm tăng 1,4%); một số tỉnh thuộc Vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ độ che phủ rừng giảm (bình quân hàng năm giảm 0,2%). Các tỉnh ven biển (vùng Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long) độ che phủ rừng tăng rất ít (bình quân hàng năm tăng 0,2%).

#### - Về trữ lượng rừng

Kết quả kiểm kê rừng toàn quốc năm 1997 – 1999 theo Chỉ thị 286/TTg ngày 2/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ cho thấy năm đầu thực hiện Dự án tổng trữ lượng gỗ cả nước là 751,5 triệu m<sup>3</sup> và 8,4 tỷ cây tre nứa, trong đó trữ lượng gỗ rừng trồng là 30,6 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 4,1% tổng trữ lượng gỗ). Theo báo cáo tổng hợp kết quả Chương trình điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc thời kỳ 2001-2005 thì đến năm 2005 tổng trữ lượng gỗ cả nước là 811,6 triệu m<sup>3</sup>, trong đó gỗ rừng tự nhiên là 758,2 triệu m<sup>3</sup>, tre nứa 9 tỷ cây, rừng trồng là 53,4 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 6,5% tổng trữ lượng gỗ); so với năm 1998 tổng trữ lượng gỗ tăng được 60,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng 7,4%, chủ yếu từ rừng trồng.

Đến năm 2010, theo số liệu thống kê của các tỉnh tổng trữ lượng gỗ cả nước là 935,3 triệu m<sup>3</sup>, trong đó gỗ rừng tự nhiên chiếm 92,8%, gỗ rừng trồng là 74,8 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 7,9 % tổng trữ lượng gỗ) và 8,5 tỷ cây tre nứa. So với năm 1998 trữ lượng gỗ của cả nước tăng được 183,8 triệu m<sup>3</sup> (24,4%).

Tuy vậy, trong thời gian qua nhiều nơi chất lượng rừng tự nhiên vẫn bị suy giảm; phần lớn diện tích rừng tự nhiên là rừng nghèo, rừng phục hồi, rừng hỗn giao (chiếm 75 %), rừng giàu và trung bình chỉ còn 25%.

#### **4. Về hình thành các vùng nguyên liệu, khai thác và chế biến lâm sản**

##### **a) Về xây dựng các vùng nguyên liệu gỗ**

Trong 13 năm qua đã tạo ra những vùng nguyên liệu cho chế biến gỗ và trụ mỏ, như:

- Vùng gỗ trụ mỏ Quảng Ninh;
- Vùng nguyên liệu giấy cho các nhà máy giấy Bãi Bằng - Phú Thọ, An Hòa – Tuyên Quang, Tân Mai – Đồng Nai – Lâm Đồng, Kon Tum,...;
- Vùng nguyên liệu ván nhân tạo cho các nhà máy ván dăm, MDF ở Gia Lai, Thái Nguyên, Ba Tơ, Quảng Trị, Bình Phước, Hòa Bình, Hà Giang...

Nhiều khu rừng trồng sản xuất lớn hình thành tại hầu hết các địa phương trong cả nước đang thu hút các doanh nghiệp đầu tư các cơ sở chế biến gỗ, lâm sản và việc đầu tư các cơ sở chế biến gỗ, lâm sản cũng kích thích người dân trồng rừng nhiều hơn,

##### **b) Về khai thác rừng tự nhiên**

Thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, mỗi năm Chính phủ chỉ cấp chỉ tiêu khai thác khoảng 150.000 - 200.000 m<sup>3</sup>. Nếu tính cả lượng gỗ khai thác do chuyển mục đích sử dụng rừng để xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và khai thác trái phép hàng năm từ 100.000-150.000 m<sup>3</sup> gỗ, thì tổng lượng khai thác từ rừng tự nhiên hàng năm khoảng 300.000 - 350.000 m<sup>3</sup>.

##### **c) Về khai thác rừng trồng**

Trước đây, rừng trồng được khai thác chủ yếu để cung cấp chất đốt, tiêu dùng trong dân và nguyên liệu cho các nhà máy giấy, gỗ trụ mỏ,... mỗi năm 300 - 400 ngàn m<sup>3</sup> gỗ. Gần đây, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đã liên tục tăng, đến năm 2010 đã đạt gần 5 triệu m<sup>3</sup>. Do gỗ khai thác từ rừng trồng trong nước phần lớn là gỗ Keo và Bạch đàn từ 6-8 năm tuổi, nên gỗ nhỏ chiếm 60-70% được sử dụng chủ yếu để sản xuất giấy, ván nhân tạo, xuất khẩu dăm mảnh, tiêu dùng trong dân, một phần nhỏ dành cho chế biến xuất khẩu.

##### **d) Về phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản**

Đến nay, công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đã có bước phát triển khá mạnh với nhiều thành phần kinh tế tham gia, bao gồm 2.536 doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), kim ngạch xuất khẩu năm 1998 đạt 236,1 triệu USD, đến năm 2010 đạt 3,55 tỷ USD.

Số cơ sở chế biến tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam bộ: 1.467 cơ sở, vùng Đồng bằng sông Hồng 135 cơ sở, Bắc Trung bộ 127 cơ sở, Duyên Hải Nam



Trung bộ 221 cơ sở, vùng Tây Nguyên 185 cơ sở, Đồng bằng sông Cửu Long 166 cơ sở và vùng Tây Bắc 19 cơ sở, vùng Đông Bắc 216 cơ sở. Các doanh nghiệp có quy mô lớn tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, các tỉnh Bắc Ninh, Quảng Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Gia Lai, Bình Định, Đà Nẵng, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Song song với việc đầu tư xây dựng cơ sở chế biến, các nhà máy đã từng bước đầu tư vùng nguyên liệu cho mình.

Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu cho chế biến gỗ xuất khẩu ở nước ta chủ yếu vẫn phải nhập từ bên ngoài (đến 80% nguyên liệu cho chế biến đồ mộc xuất khẩu). Đáp ứng được nhu cầu về gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu là thách thức lớn đối với ngành lâm nghiệp trong thời gian tới.

## **5. Về tạo việc làm, tăng thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển sản xuất và ổn định đời sống dân cư, bảo đảm quốc phòng, an ninh**

- Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng được thực hiện trên phạm vi cả nước không chỉ có ý nghĩa lớn về môi trường mà còn tham gia giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân và góp phần xoá đói giảm nghèo. Đến năm 2010 đã có 1.249.600 hộ gia đình với 4.657.000 lao động tham gia Dự án, trong đó có 484.890 hộ nghèo (chiếm 38,6%), chủ yếu là đồng bào dân tộc miền núi, vùng cao. Theo tính toán của các chuyên gia và tổng hợp thống kê của các tỉnh có thể phân chia các hộ tham gia Dự án theo mức thu nhập như sau:

- + Thu nhập từ Dự án chiếm dưới 25% trong tổng thu nhập hộ gia đình: 62%.
- + Thu nhập từ Dự án chiếm 25 - 50% trong tổng thu nhập hộ gia đình: 25%;
- + Thu nhập từ Dự án chiếm trên 50% trong tổng thu nhập hộ gia đình: 13%.

- Qua 2 năm (2009-2010) thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ, Dự án đã cấp 3.255,2 tấn gạo cho đồng bào dân tộc tại các huyện nghèo để hỗ trợ công tác bảo vệ rừng và trồng rừng thay thế nương rẫy.

- Nhiều mô hình vườn rừng, nông lâm kết hợp có hiệu quả cao đã xuất hiện ở các vùng trong cả nước, như: phong trào trồng và bảo vệ rừng phòng hộ ở Lâm trường Púng Luông (nay là BQL rừng phòng hộ Mù Căng Chải), phong trào trồng rừng sản xuất ở Hồ Thác Bà, huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái; Lâm trường Yên Sơn - tỉnh Tuyên Quang; xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn - tỉnh Bắc Giang; xã Đức Vân, Bằng Vân, huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn; Huyện Lộc Bình - tỉnh Lạng Sơn, trồng rừng sản xuất ở huyện Đoan Hùng, huyện Thanh Sơn - tỉnh Phú Thọ; Huyện Hoàn Bồ - tỉnh Quảng Ninh, Lâm trường Mả Trắc - tỉnh Đắk Lắk; BQL rừng phòng hộ Ninh Phước - Ninh Thuận, Dự án làng thanh niên lập nghiệp Phúc Trạch - tỉnh Hà Tĩnh,... Các mô hình này cho thu nhập bình quân 15 - 20 triệu đồng/hộ/năm.

- Dự án đã góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế ở miền núi thông qua việc hình thành các vùng nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản trên địa bàn, góp phần tăng thu nhập cho người lao động, tăng thu ngân sách cho địa phương.

- Thực hiện Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 10/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng tại 2 tỉnh Lâm Đồng và Sơn La, đã thu được 234,421 tỷ đồng từ các nhà máy thủy điện và cơ sở cung cấp nước sạch để thực hiện việc chi trả cho người dân nhận khoán bảo vệ rừng. Ngoài ra tỉnh Lâm Đồng còn nhận được cam kết của các cơ sở du lịch trên địa bàn chi trả 300 triệu đồng.

- Tuy vậy, nhìn chung đời sống đa số những người làm nghề rừng còn nhiều khó khăn, còn ít những mô hình có thể làm giàu bằng nghề rừng.

## **6. Đánh giá chung Dự án**

### **a). Mặt được**

Quá trình 13 năm thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cho thấy đây là một chủ trương đúng, được nhân dân đồng tình ủng hộ; nhận thức và trách nhiệm của các địa phương và người dân được nâng lên rõ rệt. Đến nay, các mục tiêu của Dự án đã cơ bản hoàn thành, đạt được hiệu quả to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường. Nhờ thực hiện Dự án, độ che phủ rừng của nước ta đã liên tục tăng lên và đạt mức tương đối cao, trong khi nhiều nước trên thế giới tỷ lệ này thấp, thậm chí đang giảm dần. Dự án bước đầu hình thành vùng nguyên liệu, tăng nguồn cung cấp gỗ, củi cho tiêu dùng trong nước và chế biến xuất khẩu. Dự án đã góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho bộ phận lớn nhân dân; góp phần xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là ở khu vực nông thôn miền núi.

### **b). Tồn tại**

- Độ che phủ của rừng tuy đã tăng nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu, diện tích đất trống đồi núi trọc vẫn còn nhiều (hơn 2,8 triệu ha).

- Tình trạng vi phạm các qui định về bảo vệ và phát triển rừng vẫn diễn ra phức tạp, việc chặt phá, khai thác rừng trái phép, cháy rừng, xâm lấn rừng, chống người thi hành công vụ xảy ra nghiêm trọng ở một số địa phương, gây bức xúc trong dư luận xã hội.

- Diện tích rừng tuy có tăng về số lượng và trữ lượng rừng, nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học rừng của một số trạng thái rừng tự nhiên giảm hoặc tăng chậm. Khả năng đáp ứng nhu cầu về gỗ cho nền kinh tế còn thấp, nhất là cho chế biến xuất khẩu.

- Việc góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, xóa đói, giảm nghèo ở một số nơi còn hạn chế và kém bền vững.

### **c). Nguyên nhân tồn tại**

- Nguyên nhân khách quan:

+ Rừng trải rộng trên địa bàn cả nước và tập trung ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, sức ép dân số vào rừng ngày càng gia tăng, nhất là đối với những vùng miền núi thiếu đất sản xuất nông nghiệp và nơi có dân di cư tự do.

+ Đất dành cho trồng rừng thường là đất xấu, đất dốc, tầng đất mỏng, nghèo dưỡng chất, địa hình chia cắt phức tạp, cơ sở hạ tầng thiếu thốn. Rừng tự nhiên có lượng tăng trưởng thấp, chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, nhiều rủi ro; tính cạnh tranh của cây rừng rất thấp so với nhiều cây trồng khác. Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhiều diện tích rừng phải chuyển đổi mục đích sử dụng.

+ Tình hình thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp, khô hạn kéo dài, bão lũ xảy ra thường xuyên gây thiệt hại không nhỏ tới tài nguyên rừng.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Nhận thức về lâm nghiệp của các ngành các cấp có chuyển biến nhưng chưa đầy đủ và toàn diện; chưa đánh giá đúng giá trị của rừng đem lại cho xã hội, chưa thấy hết mối quan hệ sâu sắc qua lại giữa lâm nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương và những yêu cầu mới đặt ra đối với ngành lâm nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, biến đổi khí hậu. Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp có nơi còn mang tính hình thức

+ Một số địa phương chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo quy định, chưa kiên quyết chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện pháp luật và cơ chế chính sách lâm nghiệp; chưa làm rõ trách nhiệm của chủ rừng, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng. Một số chính sách bất cập nhưng chậm được điều chỉnh.

+ Tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp từ cấp trung ương đến địa phương chậm được kiện toàn; chưa tạo đủ điều kiện và phát huy cao vai trò của chính quyền địa phương, nhất là ở cấp xã trong quản lý và tổ chức bảo vệ, phát triển rừng. Vị thế pháp lý của Kiểm lâm hạn chế, chưa xác lập quyền hạn pháp lý đủ mạnh của cơ quan thừa hành pháp luật về rừng để thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả, trong khi tình trạng vi phạm pháp luật về rừng vẫn ở mức độ nghiêm trọng, sự chống đối, tấn công của “lâm tặc” vào lực lượng Kiểm lâm vẫn ngày càng gia tăng.

+ Nguồn lực để triển khai các chính sách không đảm bảo, đầu tư cho ngành lâm nghiệp và nghề rừng còn rất thấp so với nhu cầu; cơ cấu đầu tư chưa cân đối, chưa quan tâm đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.

+ Việc xã hội hóa lâm nghiệp chậm có chuyển biến rõ rệt, tiến độ giao đất, giao rừng chậm; nhiều địa phương chưa mạnh dạn tổ chức giao rừng tự nhiên và rừng trồng cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình và cá nhân; sự tham gia các hoạt động lâm nghiệp của khu vực ngoài quốc doanh chưa tương xứng với tiềm năng. Việc sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định 200/2004/NĐ-CP được tiến hành tích cực, nhưng chưa tạo ra chuyển biến đáng kể.

## **7. Bài học kinh nghiệm**

Qua 13 năm triển khai thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, với những kết quả đạt được, những tồn tại và nguyên nhân như đã nêu trên, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau đây:

- Một là: Việc triển khai thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng đã thể hiện sự quyết tâm chính trị rất cao của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Dự án đã

được Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước thông qua. Quá trình tổ chức thực hiện đã được sự quan tâm chỉ đạo của cấp uỷ đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

- Hai là: Đây là một Dự án hợp lòng dân, thực sự đi sâu giải quyết lợi ích của nhân dân, đặc biệt là đồng bào nghèo ở khu vực nông thôn miền núi; đồng thời phù hợp với xu thế toàn cầu về chống biến đổi khí hậu thông qua giảm phát thải do suy thoái và mất rừng; do vậy, đã huy động được nhiều nguồn lực của xã hội và cộng đồng quốc tế tham gia.

- Ba là: Vận dụng một cách tích cực và khéo léo cơ chế kinh tế thị trường để tổ chức thực hiện dự án. Việc khai thông thị trường, đem lại thu nhập cao đã tạo ra động lực mạnh mẽ khuyến khích người dân và các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

- Bốn là: phải thật sự coi trọng công tác quản lý, lập và tổ chức thực hiện quy hoạch; phải xem đây là nhiệm vụ quan trọng trong suốt quá trình triển khai dự án.

- Năm là: Việc giao đất, giao rừng cần tiếp tục được đẩy mạnh, bảo đảm rừng có chủ thực sự, xác định rõ quyền làm chủ và lợi ích thực sự của người sử dụng đất, của các chủ rừng.

- Sáu là: Việc nghiên cứu, áp dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên bộ, nhất là về giống, về kỹ thuật trồng rừng thâm canh, cung cấp các loại giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao; lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng, từng loại rừng đã góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả của Dự án.

## **Phần thứ hai**

### **KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020**

#### **1. Sự cần thiết xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020**

Qua 13 năm thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng đã đem lại những thành tựu to lớn về môi trường sinh thái, về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng nhưng cũng còn nhiều tồn tại, nhiều nhiệm vụ cần phải được tiếp tục thực hiện nhằm duy trì và phát huy những thành quả mà Dự án đã đạt được.

Trong xu hướng biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay, Việt Nam được dự báo là nước chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nước biển dâng; phát triển lâm nghiệp là giải pháp quan trọng để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo điều kiện cho đất nước phát triển bền vững lâu dài.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020 đã xác định: “Ngành Lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp lâm sản cho nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng”.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã nêu rõ chủ trương phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn 2011 - 2020: “Phát triển lâm nghiệp bền vững. Quy hoạch và có chính sách phát triển phù hợp với các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với chất lượng được nâng cao. Nhà nước có chính sách đồng bộ để quản lý và phát triển rừng phòng hộ và đặc dụng, đồng thời bảo đảm cho người nhận khoán chăm sóc bảo vệ rừng có cuộc sống ổn định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất; gắn trồng rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến ngay từ trong quy hoạch và dự án đầu tư; lấy nguồn thu từ rừng để phát triển rừng và làm giàu rừng,... đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45%.”

Từ những yêu cầu khách quan, cấp thiết nêu trên, nhằm tiếp tục cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2020, góp phần phát triển kinh tế-xã hội nâng cao đời sống người làm nghề rừng ở khu vực nông thôn miền núi, việc xây dựng và triển khai thực hiện “Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020” là rất cần thiết.

## **2. Mục tiêu**

- Tiếp tục quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có và quỹ đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp để tăng độ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020, góp phần đáp ứng các yêu cầu về phòng hộ và môi trường sinh thái cho quá trình phát triển bền vững của đất nước.

- Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, củi và các lâm đặc sản khác cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; đưa lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng, phần đầu đến năm 2015, GDP của ngành lâm nghiệp đạt khoảng 2% và năm 2020 đạt khoảng 3% GDP của quốc gia.

- Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho dân cư, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

## **3. Nhiệm vụ**

### **a). Về bảo vệ rừng**

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp; chú trọng bảo vệ vốn rừng hiện có và rừng tạo mới theo Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

- Giảm căn bản tình trạng vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng phá rừng trái pháp luật và thiệt hại do cháy rừng gây ra; chủ động phòng cháy, chữa cháy rừng không để xảy ra cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng; phát huy có hiệu quả chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường, tính đa dạng sinh học của rừng.

### **b). Về phát triển rừng**

Nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn này là nâng cao nhanh năng suất, chất lượng và trữ lượng của rừng; đồng thời tiếp tục nâng cao độ che phủ của rừng, cụ thể là:

- Tạo rừng mới tập trung:

*Giai đoạn 2011-2015:*

+ Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên: 550.000 ha, trong đó: khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng chuyển tiếp 350.000 ha, khoanh nuôi mới 200.000 ha.

+ Trồng rừng 1.250.000 ha, trong đó:

\* Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 150.000 ha (phòng hộ lưu vực Sông Đà 50.000 ha; phòng hộ ven đê, ven biển, phòng chống cát bay 60.000 ha; các vùng khác 40.000 ha), bình quân mỗi năm trồng 30.000 ha;

\* Trồng mới rừng sản xuất 500.000 ha, bình quân mỗi năm trồng 100.000 ha;

\* Trồng lại rừng trồng sau khai thác 600.000 ha, bình quân mỗi năm khai thác trắng và trồng lại 120.000 ha.

*Giai đoạn 2016-2020:*

+ Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên: 400.000 ha, trong đó: khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng chuyển tiếp từ giai đoạn trước 200.000 ha, khoanh nuôi mới 200.000 ha.

+ Trồng rừng 1.350.000 ha, trong đó:

\* Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 100.000 ha (phòng hộ lưu vực Sông Đà 30.000 ha; phòng hộ ven đê, ven biển, phòng chống cát bay 40.000 ha; các vùng khác 30.000 ha), bình quân mỗi năm trồng 20.000 ha;

\* Trồng mới rừng sản xuất 500.000 ha, bình quân mỗi năm trồng 100.000 ha;

\* Trồng lại rừng trồng sau khai thác 750.000 ha, bình quân mỗi năm khai thác trắng và trồng lại 150.000 ha.

- Trồng cây phân tán

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả phong trào trồng cây phân tán; với phương châm nhà nhà trồng cây, người người trồng cây; trồng cây quanh nhà, trường học, công sở, ven đường,... Tiếp tục duy trì và tổ chức tốt Tết trồng cây hàng năm, Nhà nước hỗ trợ kinh phí cung cấp cây con, người dân tự trồng cây, chăm sóc, bảo vệ và hưởng lợi. Dự kiến giai đoạn 2011 - 2020 trồng 500 triệu cây, bình quân trồng 50 triệu cây/năm.

- Nâng cao chất lượng rừng

Tiếp tục nâng cao chất lượng rừng tự nhiên thông qua quản lý rừng bền vững; nâng cao hiệu quả của rừng trồng thông qua việc nâng cao chất lượng giống, ứng dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất, trồng rừng kinh doanh gỗ lớn; đẩy nhanh việc cấp chứng chỉ rừng trồng. Giai đoạn 2011-2015 cải

tạo và làm giàu 150.000ha rừng tự nhiên (bình quân mỗi năm 30.000ha), giai đoạn 2016-2020 là 200.000ha (bình quân 40.000ha/năm).

#### **4. Giải pháp thực hiện**

##### *a). Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng (đài, báo, truyền hình,..) về vai trò, vị trí, giá trị của rừng trong việc cung cấp lâm sản, phòng hộ đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động do biến đổi khí hậu, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, đảm bảo an ninh quốc phòng trong nhân dân, nhất là người dân sống trong và gần rừng.

- Đổi mới phương pháp tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng tiếp nhận thông tin, nhất là đối với đồng bào dân tộc sống ở những vùng sâu, vùng xa.

- Đưa kiến thức cơ bản về bảo vệ tài nguyên rừng vào chương trình giảng dạy ở cấp tiểu học và trung học.

- Vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng ở cấp xã.

- In ấn, phát hành các tài liệu tuyên truyền để phân phát cho các cộng đồng dân cư, xây dựng các bảng tuyên truyền ở những khu vực công cộng, trên giao lộ, cửa rừng.

##### *b). Rà soát đất đai, quy hoạch lâm nghiệp*

- Tổ chức rà soát quy hoạch ổn định đối với 16,24 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp (trong đó, rừng đặc dụng 2,19 triệu ha, rừng phòng hộ 5,55 triệu ha và rừng sản xuất 8,49 triệu ha), quản lý quy hoạch thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia ổn định theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và cắm mốc ngoài thực địa;

- Rà soát, xác định thực trạng sử dụng đất rừng và diện tích rừng thuộc các chủ quản lý (các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, các Công ty lâm nghiệp, đơn vị quân đội, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các hộ gia đình và của xã đang quản lý). Trên cơ sở đó, tiến hành giao đất, giao rừng để có chủ thực sự;

- Quy hoạch và quản lý các diện tích nương rẫy, bảo đảm duy trì diện tích canh tác ổn định cho đồng bào; rà soát, thống kê phân loại cụ thể từng loại đất nương rẫy thuộc diện trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất làm cơ sở quy hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân, đồng thời xây dựng phương án hỗ trợ đồng bào trồng rừng thay thế nương rẫy. Mức hỗ trợ cho công tác rà soát và quy hoạch bình quân 80.000 đồng/ha, cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Hình thức và mức hỗ trợ cho đồng bào trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất áp dụng theo Quyết định 147/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

- Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản gắn với rà soát và xây dựng các vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung. Chú trọng quy hoạch phát triển các làng nghề sản xuất, chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ, phát triển các trang trại lâm nghiệp. Không quy hoạch các cơ sở chế biến, xưởng xẻ ở trong và gần rừng đặc dụng, phòng hộ phải bảo vệ.

c). Về giao rừng, cho thuê rừng và khoán bảo vệ rừng

- Về giao rừng, cho thuê rừng:

+ Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức rà soát việc giao rừng, cho thuê rừng đảm bảo tất cả diện tích rừng trên địa bàn có chủ thực sự quản lý cụ thể, cơ bản hoàn thành công tác giao rừng, cho thuê rừng, đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với rừng vào năm 2015. Những diện tích rừng chưa có điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tiến hành giao quyền sử dụng rừng trước, có hồ sơ quản lý và quy chế sử dụng theo quy định của pháp luật;

+ Những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý và diện tích rừng do các Ban quản lý rừng, các công ty lâm nghiệp quản lý kém hiệu quả phải tổ chức giao hoặc cho các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp thuê để quản lý, bảo vệ và khai thác, trong đó ưu tiên giao cho các cộng đồng dân cư tại chỗ;

+ Rà soát, hoàn thiện hồ sơ giao, cho thuê cho các chủ rừng trên nguyên tắc: đúng người, đúng đối tượng, đủ năng lực; giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao, cho thuê đất lâm nghiệp. Xem xét sửa đổi quy định của luật pháp theo hướng gắn quản lý rừng với quản lý đất lâm nghiệp;

+ Ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng với mức bình quân hiện tại là 200.000 đồng/ha rừng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp với điều kiện của từng khu rừng trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Về khoán bảo vệ rừng:

+ Tổng kết, hoàn thiện chính sách khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng địa phương. Chuyển mạnh phương thức khoán bảo vệ rừng được đầu tư từ Ngân sách nhà nước sang cơ chế chủ rừng được hưởng lợi trực tiếp từ rừng, người nhận khoán bảo vệ rừng có thu nhập từ các hoạt động dịch vụ môi trường rừng.

+ Tiếp tục thực hiện chính sách khoán bảo vệ rừng đối với các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng ở khu vực thường xuyên bị đe dọa khai thác trái phép. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có rừng chỉ đạo tổ chức rà soát các diện tích rừng là đối tượng cần khoán bảo vệ, xác định đối tượng nhận khoán tại địa phương.

- Đồng quản lý rừng:

Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, doanh nghiệp được nhà nước giao rừng và đất lâm nghiệp thực hiện cơ chế đồng quản lý với dân cư địa phương trên cơ sở cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và cùng hưởng lợi ích từ rừng và từ sự đóng góp của các bên.

Thông qua cơ chế chia sẻ trách nhiệm và lợi ích tạo điều kiện để các cộng



đồng, cá nhân, hộ gia đình sống trong và gần rừng (chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên) có cơ hội tiếp cận có kiểm soát các nguồn tài nguyên chia sẻ được, nâng cao động lực khuyến khích các cộng đồng trong bảo vệ, bảo tồn và phát triển rừng, từng bước thực hiện xã hội hóa hoạt động quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên.

Trước mắt, tổ chức thực hiện thí điểm tại một số công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ để tổng kết, rút kinh nghiệm và hoàn thiện chính sách thực thi trong cả nước.

#### d). Đổi mới cơ chế chính sách

Rà soát và ban hành các chính sách cụ thể cho từng loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) trên nguyên tắc:

##### - Đối với rừng đặc dụng

- + Giao cho các Ban quản lý rừng đặc dụng của nhà nước quản lý và tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; tập trung củng cố, nâng cao năng lực của các Ban; từng bước thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích của rừng và đồng quản lý với dân cư địa phương.

- + Nhà nước bố trí ngân sách sự nghiệp bảo vệ rừng hàng năm cho khoán bảo vệ rừng đặc dụng ở khu vực rừng bị đe dọa xâm hại cao gắn với đảm bảo cuộc sống của người dân với mức bình quân là 300.000 đồng/ha/năm;

- + Nhà nước đầu tư trồng rừng đặc dụng ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm theo từng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- + Tổ chức tận thu, tận dụng lâm sản và chia sẻ lợi ích, kể cả việc tiếp cận nguồn gen trong các khu rừng đặc dụng theo các quy định của pháp luật; người dân tham gia bảo vệ rừng được hưởng lợi ích từ chi trả các dịch vụ môi trường của rừng (cung cấp nước cho nhà máy điện, nước, cho thuê cảnh quan kinh doanh du lịch sinh thái theo dự án).

##### - Đối với rừng phòng hộ

- + Thành lập các Ban quản lý những khu rừng phòng hộ có quy mô lớn; đối với những diện tích dưới 5.000 ha giao cho các tổ chức, hộ gia đình, doanh nghiệp quản lý, ưu tiên giao cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình và cá nhân sinh sống trên địa bàn.

- + Nhà nước bố trí ngân sách sự nghiệp hàng năm để tiếp tục ổn định diện tích khoán bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên cho đồng bào dân tộc tại chỗ (đặc biệt khu vực thuộc đối tượng quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ), ở một số khu rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển với mức bình quân 200.000 đồng/ha/năm. Tiếp tục thực hiện việc khai thác lâm sản theo phương án điều chế, tận thu, tận dụng lâm sản theo quy định của pháp luật; người nhận khoán bảo vệ rừng được hưởng lợi ích từ chi trả các dịch vụ của rừng.

+ Đối với các khu rừng phòng hộ là rừng nghèo kiệt: tiến hành làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng bằng các giải pháp lâm sinh thích hợp.

+ Tiến hành khoanh nuôi tái sinh rừng ở những nơi có khả năng hiện còn là đất trống (có thể kết hợp trồng bổ sung, nếu có hiệu quả); chỉ trồng mới ở những nơi không có khả năng tự phục hồi. Ưu tiên đầu tư các dự án trọng điểm như: Dự án đầu tư bảo vệ, khôi phục rừng phòng hộ Sông Đà, Dự án khôi phục và phát triển rừng Tây Bắc, Dự án khôi phục và phát triển rừng Tây Nguyên và các dự án vùng phòng hộ ven biển, biên giới....

+ Về cơ chế đầu tư trồng rừng phòng hộ:

\* Nhà nước hỗ trợ trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất đã giao cho các cộng đồng dân cư, các tổ chức và hộ gia đình quản lý, bình quân 15 triệu đồng/ha, gồm trồng mới và chăm sóc 4 năm tiếp theo.

\* Nhà nước đầu tư trồng rừng phòng hộ theo dự toán cho các ban quản lý rừng phòng hộ hay các chủ rừng khác. Cơ quan chủ quản đầu tư căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật lâm nghiệp để phê duyệt dự toán cụ thể cho từng dự án cơ sở.

\* Tăng cường đầu tư các công trình thiết yếu phù trợ cho trồng và bảo vệ rừng như trạm bảo vệ rừng, chòi canh, đường tuần tra, dụng cụ thiết yếu cho công tác phòng, chống cháy rừng..

- Đối với rừng sản xuất

+ Thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác quản lý bảo vệ rừng, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia, để huy động các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị thu hoạch trên đất lâm nghiệp.

+ Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ giàu và trung bình: Tiến hành xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; khai thác trên cơ sở tăng trưởng của rừng; thực hiện các biện pháp lâm sinh cần thiết nhằm nâng cao chất lượng rừng để đảm bảo có khả năng khai thác trung bình 0,5m<sup>3</sup>gỗ/ha/năm vào năm 2015 và 1m<sup>3</sup>gỗ/ha/năm vào năm 2020.

Đối với các khu rừng nghèo có khả năng phục hồi: Đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loại cây đa tác dụng và lâm sản ngoài gỗ.

Đối với các khu rừng nghèo kiệt không có khả năng phục hồi: Tiến hành cải tạo trồng thay thế bằng những loài cây có giá trị cao hoặc cây lấy gỗ có năng suất cao cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến .

+ Đối với rừng sản xuất là rừng trồng tiến hành quy hoạch trồng rừng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến cung cấp cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Trồng rừng bằng các loài cây phù hợp với vùng sinh thái, phù hợp với nhu cầu thị trường, có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao. Áp dụng công nghệ cao, biện pháp lâm sinh tiên tiến để phấn đấu đạt mức tăng trưởng trung bình hàng năm của rừng trồng đến năm 2015 là 20 m<sup>3</sup> gỗ/ha, đến năm 2020 là 25m<sup>3</sup> gỗ/ha.

Có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển lâm nghiệp (ưu tiên cho các doanh nghiệp chế biến); trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, trồng rừng đặc sản, xây dựng vườn rừng, trang trại gia đình. Trồng rừng sản xuất được hỗ trợ theo Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 30<sup>a</sup>/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về 62 huyện nghèo.

Ưu tiên đầu tư cho qui hoạch, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, trong đó ưu tiên tuyển chọn giống có năng suất, giá trị cao; cung cấp giống gốc, đào tạo khuyến lâm đến cơ sở; xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.

- Về chính sách tài chính và tín dụng

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách đề cấp xã thực sự có trách nhiệm, thẩm quyền và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về quản lý bảo vệ rừng;

+ Tạo lập cơ chế đầu tư xây dựng cơ bản đặc thù cho ngành lâm nghiệp nói chung và công tác bảo vệ rừng nói riêng, đồng thời đổi mới phương thức đầu tư của Nhà nước cho ngành theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, thay cho việc cấp vốn theo suất đầu tư hỗ trợ bình quân hiện nay;

+ Nghiên cứu sửa đổi chính sách thuế tài nguyên rừng theo hướng, nguồn thu từ thuế tài nguyên rừng chủ yếu để bảo vệ, tái tạo lại rừng;

+ Các doanh nghiệp và hộ gia đình được vay vốn tín dụng ưu đãi để thực hiện dự án trồng và bảo vệ rừng, được trả nợ gốc và lãi một lần sau khai thác; ưu tiên cho vay đối với các dự án trồng rừng kinh doanh gỗ lớn cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ.

+ Xây dựng chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào trồng rừng (kể cả rừng phòng hộ) thông qua việc giao đất, cho thuê đất, đảm bảo cho chủ rừng ổn định kinh doanh lâu dài trên đất được giao, giảm thu hoặc miễn thu tiền sử dụng đất.

+ Xây dựng cơ chế, chính sách về đầu tư và hưởng lợi để hỗ trợ cho chủ rừng và cộng đồng; thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững. Hình thành Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để tăng thêm nguồn chi cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

+ Xây dựng cơ chế bảo đảm cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia sản xuất lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp; cho phép sử dụng quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng để góp vốn liên doanh trong các dự án về lâm nghiệp và dịch vụ rừng, thế chấp để vay vốn tín dụng; ưu tiên cho vay lại từ nguồn vốn ODA để phát triển trồng rừng.

+ Có chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo cán bộ cho các doanh nghiệp trồng rừng ở địa bàn khó khăn, doanh nghiệp có thu hút lao động là đồng bào dân tộc vào làm rừng.

- Chính sách thị trường

+ Xây dựng chiến lược thị trường lâm sản, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường sản phẩm lâm nghiệp cả ngoài nước và trong nước.

+ Thực hiện chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia thị trường lâm sản, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và đảm bảo lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng. Lâm sản được tự do lưu thông, chủ lâm sản chịu trách nhiệm đảm bảo nguồn gốc hợp pháp theo quy định của nhà nước và luật lệ quốc tế.

+ Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến tiêu thụ gỗ rừng trồng và chế biến xuất khẩu sản phẩm từ rừng trồng. Hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô.

d). Tiếp tục đổi mới các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước

- Tiến hành rà soát lại quỹ đất của các công ty lâm nghiệp để giải quyết dứt điểm diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện đang có tranh chấp hoặc bị xâm lấn để lành mạnh hóa quản lý quỹ đất, quỹ rừng, đảm bảo rừng có chủ thực sự và được quản lý, kinh doanh hiệu quả.

- Tổ chức sắp xếp lại các chủ rừng là các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP), sửa đổi cơ chế kế hoạch và tài chính đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp theo hướng, nguồn thu từ khai thác lâm sản tại doanh nghiệp lâm nghiệp là nguồn lực chủ yếu đảm bảo các hoạt động bảo vệ và phát triển diện tích rừng của doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp có các nguồn thu hợp pháp khác để bảo vệ và tái tạo lại rừng;

- Doanh nghiệp tổ chức bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch, kế hoạch, phương án được phê duyệt; được khoán bảo vệ rừng trong phạm vi diện tích rừng được giao, được thuê; tự chủ trong việc khai thác lâm sản, tận thu, tận dụng lâm sản theo phương án quản lý rừng bền vững hay phương án điều chế được duyệt; được chủ động bán sản phẩm lâm sản,..., tự chủ tổ chức các hoạt động sản xuất lâm nghiệp khác theo quy định của pháp luật; được hưởng lợi ích từ các dịch vụ môi trường của rừng; được cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê lại rừng để sản xuất lâm nghiệp, kinh doanh, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học; được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng bằng vốn của mình.

- Các doanh nghiệp được giao hoặc thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhưng rừng chưa đủ tiêu chuẩn để được khai thác (rừng đang trong giai đoạn nuôi dưỡng, bảo vệ) phải chủ động tổ chức quản lý bảo vệ. Trường hợp đặc biệt, đối với vùng sâu, vùng núi cao, vùng biên giới và nơi doanh nghiệp có thu hút lao động là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ mà gặp khó khăn về tài chính không đảm bảo được chi phí quản lý bảo vệ rừng thì được lập phương án trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ.

e). Về khoa học công nghệ, khuyến lâm

- Về khoa học và công nghệ

+ Đầu tư hợp lý trang thiết bị công nghệ tiên tiến, ứng dụng công nghệ tin học vào công tác quy hoạch, quản lý, bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.

+ Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy rừng, khai thác sử dụng rừng, nhất là quy trình trồng rừng thâm canh trên các lập địa và vùng sinh thái, phòng chống cháy, phòng trừ sâu bệnh hại cũng như trong công tác khai thác, chế biến và vận chuyển sản phẩm rừng trồng.

+ Nghiên cứu, áp dụng công nghệ cao trong sản xuất cây con, trồng rừng thâm canh. Chọn tạo được nhiều giống mới có năng suất cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại và các điều kiện bất lợi. Đến năm 2015 bảo đảm cung cấp 80% giống từ nguồn giống được công nhận; đến năm 2020 bảo đảm cung cấp 100% giống từ nguồn giống được công nhận; trong đó 50% giống được nhân bằng vô tính cung cấp cho trồng rừng.

#### - Về khuyến lâm

+ củng cố hệ thống khuyến lâm ở cơ sở, đặc biệt những xã có nhiều rừng và đất rừng, các địa bàn vùng sâu, vùng xa; tăng đầu tư cho công tác khuyến lâm; đổi mới phương pháp tiếp cận nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ này.

+ Chú trọng hỗ trợ kiểm lâm địa bàn và cán bộ lâm nghiệp ở xã để có đủ năng lực hướng dẫn, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho người dân.

+ Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cho người nghèo, đặc biệt cho đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ.

#### g). Về đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp các cấp, đặc biệt là ở cấp xã và thôn bản, cộng đồng ở vùng sâu, vùng xa, ưu tiên đào tạo con em các dân tộc thiểu số; đào tạo liên thông cán bộ lâm nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế. cụ thể:

- Đào tạo nghề cho nông dân làm nghề rừng và khu vực các làng nghề chế biến lâm sản.

- Đến năm 2015 có 50% cán bộ quản lý rừng ở địa phương được đào tạo về điều tra rừng và xây dựng, thực thi kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng; đến năm 2020 đạt trên 80%.

- Hoàn thiện và cập nhật các chương trình, giáo trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế.

#### h). Về hợp tác quốc tế

- Tăng cường hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, kể cả đa phương, song phương, phi chính phủ; các tổ chức tài chính trong khu vực và trên thế giới để

thu hút các hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật để thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.

- Tăng cường vận động, thu hút và sử dụng đúng mục tiêu nguồn vốn ODA nhằm phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, xoá đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng và nâng cao hiệu quả quản lý ngành lâm nghiệp.

- Thực hiện các chương trình liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) nhằm thích ứng và giảm nhẹ sự tác động của biến đổi khí hậu. Thực hiện cơ chế phát triển sạch, tín chỉ các bon và chi trả dịch vụ môi trường rừng để tăng nguồn thu phục vụ mục tiêu phát triển bền vững Quốc gia.

- Tiếp tục thực hiện các thoả thuận đa phương về môi trường, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia như: Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước về đa dạng sinh học (CBD), Công ước về chống sa mạc hoá (UNCCD), Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)... để nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới và trong khu vực, đồng thời tranh thủ tìm kiếm các nguồn vốn hỗ trợ mới như Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Cơ chế phát triển sạch (CDM), REDD,...

#### i). Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước

- Hoàn thiện và thống nhất bộ máy quản lý hành chính lâm nghiệp các cấp từ trung ương tới các địa phương. Thực hiện bộ máy quản lý gọn nhẹ, quản lý trên cơ sở pháp luật. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp. Thực hiện phân công, phân cấp cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan lâm nghiệp các cấp.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức kiểm lâm trong cả nước; tăng hợp lý biên chế kiểm lâm địa bàn cấp xã, kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, đảm bảo tổng biên chế kiểm lâm toàn quốc bình quân 1.000 ha rừng có 01 kiểm lâm, đến năm 2015 sẽ bổ sung thêm khoảng trên 3.000 biên chế kiểm lâm. Đảm bảo các xã có rừng có kiểm lâm địa bàn, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện toàn diện các hoạt động về lâm nghiệp.

- Tăng cường các tổ chức bảo vệ rừng tại các xã, trong các công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng (những nơi không có Hạt kiểm lâm), trong các cộng đồng dân cư. Tăng cường trách nhiệm pháp lý và quyền hạn của lực lượng bảo vệ rừng ở cơ sở.

- Các xã có rừng phải tổ chức lực lượng bảo vệ rừng, trong đó lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt, ở cấp chính quyền cơ sở tổ chức một lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng đáp ứng yêu cầu bảo vệ rừng ở địa phương.

#### k). Về vốn đầu tư

Để thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ trên, dự kiến tổng vốn đầu tư cho Chương trình từ 2011 - 2020 là 49.317 tỷ đồng. Trong đó: Vốn ngân sách: 14.067 tỷ đồng, chiếm 29% (bình quân mỗi năm 1.406 tỷ đồng); vốn khác 35.250 tỷ đồng, chiếm 71% (bình quân mỗi năm 3.525 tỷ đồng); cụ thể:

### **- Giai đoạn 2011-2015**

Tổng vốn: 24.562 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách: 8.062 tỷ đồng, chiếm 33%; Bình quân mỗi năm 1.612 tỷ

\* Khoán bảo vệ rừng:  $2.000.000 \text{ ha} \times 200.000 \text{ đ} \times 5 \text{ năm} = 2.000 \text{ tỷ}$ ,

\* Khoanh nuôi tái sinh:  $750.000 \text{ ha} \times 200.000 \text{ đ} \times 5 \text{ năm} = 550 \text{ tỷ}$ .

\* Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng:  $150.000 \text{ ha} \times 15.000.000 \text{ đ} = 2.250 \text{ tỷ}$ .

\* Hỗ trợ trồng rừng sản xuất:  $250.000 \text{ ha} \times 3.000.000 \text{ đ} = 750 \text{ tỷ}$ .

\* Hỗ trợ trồng cây phân tán 250 triệu cây  $\times 1.000 \text{ đ} = 250 \text{ tỷ}$ .

\* Tuyên truyền bảo vệ rừng 5% = 290 tỷ.

\* Chuyển giao công nghệ khuyến lâm 2% = 116 tỷ.

\* Cơ sở hạ tầng, chống cháy rừng 20% = 1.160 tỷ.

\* Quản lý, kiểm tra, giám sát 12% = 696 tỷ

+ Vốn vay và các nguồn vốn khác đầu tư trồng rừng sản xuất 1.100.000 ha  $\times 15 \text{ triệu đồng} = 16.500 \text{ tỷ đồng}$ , chiếm 67%.

### **- Giai đoạn 2016-2020**

Tổng vốn: 24.755 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách: 6.005 tỷ đồng, chiếm 24%; Bình quân mỗi năm 1.201 tỷ

\* Khoán bảo vệ rừng:  $1.500.000 \text{ ha} \times 200.000 \text{ đ} \times 5 \text{ năm} = 1.500 \text{ tỷ}$ ,

\* Khoanh nuôi tái sinh: bình quân 320.000 ha/năm  $\times 200.000 \text{ đ} \times 5 \text{ năm} = 320 \text{ tỷ}$ .

\* Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng:  $100.000 \text{ ha} \times 15.000.000 \text{ đ} = 1.500 \text{ tỷ}$ .

\* Hỗ trợ trồng rừng sản xuất:  $250.000 \text{ ha} \times 3.000.000 \text{ đ} = 750 \text{ tỷ}$ .

\* Hỗ trợ trồng cây phân tán 250 triệu cây  $\times 1.000 \text{ đ} = 250 \text{ tỷ}$ .

\* Tuyên truyền bảo vệ rừng 5% = 216 tỷ.

\* Chuyển giao công nghệ khuyến lâm 2% = 86,4 tỷ.

\* Cơ sở hạ tầng, chống cháy rừng 20% = 864 tỷ.

\* Quản lý, kiểm tra, giám sát 12% = 518,4 tỷ

+ Vốn vay và các nguồn vốn khác đầu tư trồng rừng sản xuất 1.350.000 ha  $\times 15 \text{ triệu đồng} = 18.750 \text{ tỷ đồng}$ , chiếm 76%.

## **5. Tổ chức thực hiện**

### **a) Về tổ chức**

Mô hình tổ chức thực hiện trong thời gian tới sẽ được sắp xếp như sau:

- Ở Trung ương

Duy trì và kiện toàn lại Ban chỉ đạo, Ban điều hành Trung ương bao gồm các Bộ, ngành liên quan tham gia: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Trung Ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các Trung ương Hội Cựu Chiến Binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp) là cơ quan thường trực có nhiệm vụ tổ chức triển khai các hoạt động chung và quản lý các dự án thuộc Trung ương quản lý.

- Ở địa phương

Tiếp tục duy trì và củng cố kiện toàn lại Ban chỉ đạo, Ban Điều hành của tỉnh do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách Nông nghiệp làm trưởng ban. Cơ quan quản lý và thường trực ở địa phương là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Lâm nghiệp hoặc Chi cục Kiểm lâm) có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện các hoạt động chung ở địa phương và quản lý các dự án thuộc địa phương quản lý.

Tiến hành rà soát, đánh giá lại các Dự án cơ sở trồng mới 5 triệu ha rừng, trên cơ sở đó duy trì hoặc thành lập mới các Ban quản lý dự án cơ sở (nếu cần thiết) theo tinh thần Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế đầu tư xây dựng công trình lâm sinh.

b). Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Chủ trì việc điều hành và tổ chức thực hiện kế hoạch.

+ Tổng hợp nhu cầu và xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm, 3 năm và 5 năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

+ Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch; Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm, 3 năm, 5 năm và 10 năm.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

+ Trên cơ sở tổng hợp báo cáo xây dựng kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thống nhất kế hoạch hàng năm, 3 năm và 5 năm; bố trí nguồn lực đầu tư phù hợp để thực hiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

+ Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện.

- Bộ Tài chính

+ Chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định kế hoạch ngân sách cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng hàng năm, hướng dẫn sử dụng và quản lý tài chính;

+ Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định về tài chính hiện hành.



- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- + Xác định ranh giới diện tích đất quy hoạch đến năm 2020 để sử dụng cho mục đích phát triển rừng;
- + Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.
- Các Bộ, ngành khác có liên quan
- + Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện kế hoạch;
- + Tham gia kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện kế hoạch.
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- + Chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch ở địa phương;
- + Rà soát, đề xuất các dự án và danh mục các dự án thực hiện kế hoạch;
- + Phê duyệt các dự án đầu tư lâm sinh theo quy định;
- + Xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định nhu cầu vốn hàng năm gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Chính phủ;
- + Quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện kế hoạch thuộc địa phương quản lý;
- + Định kỳ báo cáo Chính phủ, các bộ ngành liên quan về tiến độ thực hiện kế hoạch tại địa phương;
- + Tổ chức sơ kết và tổng kết kế hoạch ở địa phương theo quy định.

## **6. Kiến nghị**

Đề nghị Quốc hội cho phép kết thúc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và giao Chính phủ phê duyệt, tổ chức thực hiện “Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011- 2020” nhằm đảm bảo tính liên tục trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao năng suất, chất lượng và trữ lượng của rừng, đồng thời đưa độ che phủ của rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020, góp phần thực hiện đúng mục tiêu và định hướng phát triển lâm nghiệp được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2011 - 2020 của Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI.

Trên đây là báo cáo về tình hình thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kết quả thực hiện Dự án “Trồng mới 5 triệu ha rừng” và Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020. Thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Quốc hội./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Quốc hội;

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**TUQ. THỦ TƯỚNG**  
**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP**  
**VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

- UBKHCNMT Quốc Hội;
- HĐDT Quốc hội;
- Các đại biểu Quốc hội;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng;
- VP Chính phủ;
- Các Bộ: NN, KH-ĐT, TC, TNMT,  
KHCN,UBDT,QP, TW Đoàn;  
NHNNVN, Hội NDVN;
- Thành viên Ban ĐH 661 TW;
- Lưu: VT, Vụ KTN (800).

(Đã ký)

**Cao Đức Phát**